

THỜI HIỆU KHỞI KIỆN DÂN SỰ THUỘC PHÁP LUẬT NỘI DUNG HAY PHÁP LUẬT TỔ TỤNG

TƯỜNG DUY LƯỢNG*

Thời hiệu khởi kiện thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật nội dung hay pháp luật tố tụng đang có nhiều ý kiến tranh luận của các nhà khoa học, nhà lập pháp và chưa đi đến thống nhất. Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự cũng chưa có sự phân định rạch ròi phạm vi này. Theo quan điểm của tác giả, thời hiệu khởi kiện thuộc pháp luật nội dung; bài viết phân tích, nêu các căn cứ để chứng minh cho quan điểm đó.

Từ khóa: Thời hiệu; thời hiệu khởi kiện; pháp luật nội dung; pháp luật tố tụng.

Nhận bài: 09/8/2019; biên tập xong: 13/8/2019; duyệt bài: 19/8/2019.

1. Vấn đề thời hiệu, thời hiệu khởi kiện trong thực tiễn

Các pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, lao động không quy định về thời hiệu khởi kiện. Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 quy định rất chung chung tại Điều 159, Điều 160 về áp dụng thời hiệu khởi kiện. Trong khi đó, từ trước đến nay thời hiệu khởi kiện các vụ việc dân sự nói chung bao gồm các vụ việc kinh doanh thương mại, lao động, dân sự theo nghĩa hẹp, hôn nhân và gia đình đều được quy định trong pháp luật nội dung; có văn bản luật nội dung quy định nhiều thời hiệu khởi kiện khác nhau

tương ứng với mỗi quan hệ pháp luật như Bộ luật Hàng hải.

Trong Giáo trình Luật dân sự, Luật tố tụng dân sự của khoa luật các trường đại học đều đề cập đến vấn đề thời hiệu, thời hiệu khởi kiện. Ví dụ, tại Mục III Chương V Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam của Trường Đại học Luật Hà Nội (2017) cũng đề cập đến thời hiệu khởi kiện, tại Giáo trình Luật dân sự Việt Nam của trường này cũng đề cập đến vấn đề thời hạn, thời hiệu và thời hiệu khởi kiện.

* Luật sư, Trọng tài viên Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC).

Thực tiễn xét xử cũng có nhiều quan điểm khác nhau, có Tòa án coi vấn đề thời hiệu khởi kiện thuộc phạm trù tố tụng, nếu là phán quyết trọng tài trong nước thì Tòa án hủy phán quyết khi áp dụng sai về thời hiệu hoặc không công nhận và cho thi hành, nếu là phán quyết trọng tài nước ngoài với căn cứ là trái nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Ví dụ: Trong vụ tranh chấp giữa bà T với Công ty cổ phần tập đoàn P có nội dung “bà T yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 11/01/2011 (viết tắt là Hợp đồng 2011) giữa bên bán cổ phần là bà T (nguyên đơn) và bên mua cổ phần là Công ty cổ phần tập đoàn P (bị đơn)”. Tại phán quyết trọng tài số 42/16 HCM ngày 03/7/2017 của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm trọng tài CTHG đã quyết định: “Bác toàn bộ yêu cầu tuyên bố Hợp đồng 2011 vô hiệu của bà T”. Sau đó, bà T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H hủy phán quyết số 42/16 HCM nêu trên với lý do: “Hội đồng Trọng tài vận dụng sai quy định về thời hiệu yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được... Hội đồng Trọng tài đã bác bỏ quyền khởi kiện hợp pháp của bà T”.

Tại Quyết định số 1357/2017/QĐ-PQTT ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố H, Hội đồng xét xử đã chấp nhận yêu cầu của đương sự với nhận định: “Việc áp dụng thời hiệu của Hội đồng Trọng tài được nêu ở Mục 1.3 trang 35 của Phán quyết trọng tài không phù hợp với nguyên tắc áp dụng thời hiệu của Bộ luật Dân sự (BLDS): Hội đồng Trọng tài áp dụng Điều 132 của BLDS năm 2015 để khẳng định thời hiệu là 02 năm là không

chính xác. Hợp đồng 2011 có đối tượng không thể thực hiện được theo Điều 411 của BLDS năm 2005 (cụ thể là bà T không sở hữu cổ phần tại Công ty cổ phần tập đoàn P, nhưng lại bán cổ phần của Công ty này cho Công ty khác và tại thời điểm bán chỉ có 70.000 cổ phần, trong khi đối tượng mua bán của Hợp đồng 2011 là 520.800 cổ phần). Trong trường hợp hợp đồng vô hiệu theo Điều 411 của BLDS năm 2005 thì sẽ không áp dụng thời hiệu. Các trường hợp áp dụng thời hiệu 02 năm để yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu tại Điều 132 của BLDS năm 2005 không bao gồm Điều 411 của BLDS năm 2005. Trong tố tụng, thời hiệu khởi kiện là một trong những nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự. Hội đồng Trọng tài áp dụng thời hiệu khởi kiện 02 năm trong vụ án là xâm phạm đến nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”. “... Hội đồng Trọng tài lại áp dụng Điều 132 BLDS năm 2005 để kết luận “Yêu cầu này đã hết thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ ngày xác lập giao dịch, nên Hội đồng Trọng tài không nên xem xét yêu cầu này” là xâm phạm đến nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự), cụ thể ở đây là quyền tố tụng của bà T được quy định tại Điều 9 BLDS năm 2005”, từ đó, hủy phán quyết trọng tài.

Tuy nhiên, cũng có Tòa án coi vấn đề thời hiệu khởi kiện thuộc phạm trù luật nội dung. Ví dụ: Tại Quyết định số 01/2018/QĐ-PQTT ngày 04/01/2018 của Tòa án nhân dân H giải quyết vụ tranh chấp giữa Công ty S và bị đơn là Công ty K, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã cho rằng: “Về thời hiệu khởi kiện

mà bên yêu cầu nêu ra đã được Hội đồng Trọng tài xem xét và thuộc về nội dung vụ án nên phiên họp hôm nay không xem xét... Phán quyết trọng tài không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Điều 68 Luật trọng tài thương mại...". Trong khi Công ty K cho rằng, Hội đồng Trọng tài đã xác định thời hiệu khởi kiện không phù hợp với Điều 33 Luật trọng tài thương mại năm 2010, để làm căn cứ hủy phán quyết trọng tài, thì Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định: "Thời hiệu khởi kiện không phải là một trong các căn cứ hủy phán quyết trọng tài theo quy định tại Điều 68 Luật trọng tài thương mại năm 2010".

Trong rất nhiều vụ, bên yêu cầu không công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài hoặc yêu cầu hủy phán quyết trọng tài trong nước với lý do Hội đồng Trọng tài đã quyết định sai về thời hiệu khởi kiện. Việc Hội đồng Trọng tài cho rằng hết thời hiệu khởi kiện để bác yêu cầu làm mất quyền tố tụng của đương sự, vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân thành phố H đã cho rằng thời hiệu khởi kiện thuộc nội dung điều chỉnh, không phải vi phạm về tố tụng, không thuộc quan hệ tố tụng. Tòa án căn cứ khoản 4 Điều 71 Luật trọng tài thương mại năm 2010 hoặc khoản 4 Điều 458 BLTTDS năm 2015 để không chấp nhận yêu cầu của đương sự với nhận định Tòa án không giải quyết lại nội dung tranh chấp, từ đó không chấp nhận yêu cầu hủy phán quyết hoặc không công nhận phán quyết trọng tài về lý do này.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ có một hình

thức tài phán công thì vấn đề xác định thời hiệu khởi kiện thuộc phạm trù luật tố tụng hay luật nội dung chỉ có ý nghĩa về lý luận, không có nhiều ý nghĩa thực tiễn. Bởi lẽ, trong tố tụng dân sự, việc áp dụng sai về thời hiệu làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích các bên, khi có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án đều phải áp dụng pháp luật nội dung quy định về thời hiệu, thời hiệu khởi kiện để giải quyết lại theo hướng sửa hay hủy bản án, quyết định theo tố tụng dân sự. Tuy nhiên, khi đất nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới thì việc công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, tạo môi trường hoạt động cho tài phán tư phát triển, đa dạng hóa hình thức giải quyết tranh chấp, sớm kết thúc việc tranh chấp góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng thì vấn đề thời hiệu nói chung, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự thuộc pháp luật tố tụng hay pháp luật nội dung là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn.

Xác định thời hiệu khởi kiện là pháp luật tố tụng hay pháp luật nội dung sẽ dẫn đến những hậu quả khác nhau trong hoạt động tài phán. Ví dụ, khi xác định thời hiệu khởi kiện là quan hệ tố tụng, việc Hội đồng Trọng tài xác định sai thời hiệu khởi kiện sẽ là cơ sở để Tòa án hủy phán quyết trọng tài, hoặc không công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Ngược lại, nếu coi thời hiệu khởi kiện thuộc luật nội dung thì những sai lầm đó, nếu một bên nêu ra làm căn cứ cho việc không công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài, Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 458 BLTTDS

năm 2015 đề bác yêu cầu đương sự, công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài. Đối với phán quyết trọng tài trong nước thì các Tòa án căn cứ vào khoản 4 Điều 71 Luật trọng tài thương mại năm 2010 để không hủy phán quyết trọng tài mà bác yêu cầu của đương sự.

Như vậy, việc xác định thời hiệu khởi kiện thuộc pháp luật tố tụng hay pháp luật nội dung dẫn đến hủy hay không hủy phán quyết trọng tài, công nhận hay không công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích các bên, mà còn ảnh hưởng đến uy tín của nền tư pháp (bởi Tòa án nước ngoài không hủy phán quyết hoặc không công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài vì lý do này), ảnh hưởng đến sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án mà hiện nay chủ trương của Đảng, Chính phủ đang nỗ lực phát triển, nên việc nghiên cứu xác định thời hiệu khởi kiện thuộc luật nội dung hay luật hình thức vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn.

2. Xác định thời hiệu khởi kiện thuộc quan hệ pháp luật tố tụng hay pháp luật nội dung

Có ý kiến cho rằng, thời hiệu nói chung, thời hiệu khởi kiện nói riêng đều thuộc luật nội dung. Ngược lại, có ý kiến cho rằng vấn đề thời hạn, thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự thuộc pháp luật nội dung, còn vấn đề thời hiệu khởi kiện thuộc quan hệ tố tụng. Sự khác nhau xuất phát từ cách tiếp cận vấn đề thời hiệu khác nhau, có thể khái quát các ý kiến này như sau:

Ý kiến thứ nhất, những người tiếp cận

dưới góc nhìn hậu quả của việc khởi kiện thì cho rằng, thời hiệu khởi kiện thuộc phạm vi của tố tụng, dựa trên hai cơ sở:

- Về mặt lý luận: Thời hiệu khởi kiện là mối quan hệ giữa người nộp đơn khởi kiện và Tòa án có thẩm quyền, đây là một quan hệ tố tụng nên khi hết thời hiệu khởi kiện thì người khởi kiện mất quyền khởi kiện, nếu đã thụ lý thì Tòa án sẽ đình chỉ giải quyết, dẫn đến chấm dứt quan hệ tố tụng.

- Về cơ sở pháp lý: Trong BLTTDS có quy định về thời hiệu khởi kiện, khi hết thời hiệu khởi kiện thì người khởi kiện mất quyền khởi kiện, đó là căn cứ cho việc Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đình chỉ giải quyết vụ án khi hết thời hiệu khởi kiện. Những quy định về thời hiệu khởi kiện trong BLTTDS là cơ sở pháp lý cho việc xác định thời hiệu khởi kiện là quan hệ tố tụng, thuộc luật tố tụng điều chỉnh.

Ý kiến thứ hai cũng là ý kiến của tác giả, tiếp cận thời hiệu nói chung, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu nói riêng dưới góc độ quyền dân sự (bao gồm quyền bảo vệ lợi ích của mình khi bị xâm phạm và quyền, nghĩa vụ các bên trong quan hệ dân sự), từ quan hệ pháp luật dân sự này mới xác định thời điểm tính thời hiệu khởi kiện. Do đó, phải xác định thời hiệu khởi kiện thuộc pháp luật nội dung, do luật nội dung điều chỉnh; khi thời hạn của thời hiệu kết thúc là xuất hiện một sự kiện pháp lý, cơ sở phát sinh quan hệ dân sự mà không thuộc quan hệ tố tụng dân sự, bởi lẽ:

- Về mặt lý luận:

Một là, quan hệ pháp luật là một dạng quan hệ xã hội bị điều chỉnh bởi đạo đức, tục lệ, tập quán hay tín ngưỡng..., tuy nhiên, một quan hệ xã hội đã được pháp

luật hóa thì quan hệ đó mang tính pháp lý. Do đó, quan hệ pháp luật chính là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội. Dưới góc độ quyền nói chung của chủ thể trong quan hệ dân sự thì quyền bảo vệ quyền dân sự của mình, sử dụng phương thức bảo vệ nào để bảo vệ quyền dân sự (tự bảo vệ hay yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nào bảo vệ) trước tiên là một quyền dân sự (quyền tự do lựa chọn, quyền định đoạt) được quy định trong hiến pháp (trong các quy định về quyền con người, quyền công dân), trong BLDS và nhiều văn bản pháp luật khác; sau đó trên cơ sở của quyền dân sự mới có thể làm phát sinh quan hệ tố tụng nhằm thực hiện quyền tài phán, quyền lực nhà nước bảo vệ quyền dân sự của công dân.

Thời hiệu nói chung, thời hiệu khởi kiện nói riêng tự nó không làm phát sinh quan hệ tố tụng dân sự, không là sản phẩm của quan hệ tố tụng nhưng thời hiệu, thời hiệu khởi kiện lại là cơ sở phát sinh quan hệ dân sự, quyền hoặc nghĩa vụ dân sự... Bởi lẽ, khi thời hạn của thời hiệu kết thúc, dù đó là loại thời hiệu nào cũng sẽ làm phát sinh một sự kiện pháp lý.

Vậy sự kiện pháp lý là gì? Sự kiện pháp lý là một khái niệm pháp lý hàm chứa tính đa dạng trong biểu hiện, nhưng có thể khái quát ngắn gọn là: “Sự kiện pháp lý phải là một sự kiện có thật trong thực tế, nhưng một sự kiện có thật chỉ có thể trở thành sự kiện pháp lý khi được pháp luật quy định mà trở thành cơ sở làm nảy sinh quan hệ pháp luật”¹ Thời hiệu hưởng quyền dân

sự, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự hay thời hiệu khởi kiện hoàn toàn đáp ứng nội hàm khái niệm nói trên về “sự kiện pháp lý”.

Ví dụ: Theo Điều 236 BLDS năm 2015 thì một người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai trong 10 năm một động sản (không phải đăng ký) và trong khoảng thời gian này không xuất hiện các sự kiện bắt đầu lại thời hiệu, thời gian không tính vào thời hiệu thì người chiếm hữu đó được pháp luật công nhận là chủ sở hữu đối với tài sản mà mình đang chiếm hữu (mặc nhiên thừa nhận tư cách chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc thời hạn của thời hiệu). Nếu người chiếm hữu bán tài sản đó cho người khác thì hợp đồng mua bán là hợp pháp, được công nhận. Giả sử người nguyên là chủ sở hữu khởi kiện đòi lại tài sản sau thời hạn 10 năm, hay chủ sở hữu khởi kiện sau khi đã xuất hiện thời hiệu hưởng quyền dân sự với nội dung yêu cầu cơ quan tài phán hủy hợp đồng mua bán, đòi lại tài sản thì sẽ bị bác yêu cầu, do người chiếm hữu ngay tình được pháp luật công nhận đã là chủ sở hữu tài sản này theo thời hiệu hưởng quyền dân sự tại thời điểm kết thúc thời hạn của thời hiệu.

Đối với di sản thừa kế, nếu hết thời hiệu khởi kiện thì di sản thuộc về người thừa kế đang chiếm hữu di sản đó, hoặc di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo Điều 236 BLDS năm 2015; trường hợp không có người thừa kế nào chiếm hữu di sản tại thời điểm hết thời hiệu hoặc tuy có người đang chiếm hữu di sản (nhưng họ không phải người thừa kế) không đáp ứng các điều kiện tại Điều 236 BLDS năm 2015 thì di sản

1. Từ điển luật học, Nxb. Từ điển bách khoa, Nxb. Tư pháp, 2006, tr. 680.

thuộc về nhà nước².

Hai là, thời hạn, thời hiệu là một phần không thể tách rời trong quan hệ dân sự. Trong mỗi quan hệ giữa thời hạn và thời hiệu thì thời hiệu chỉ là một thời hạn do BLDS quy định, thời hạn có thể hình thành từ sự thỏa thuận của các bên, cũng có thể do pháp luật quy định. Tuy nhiên, đối với thời hạn của thời hiệu phải do pháp luật quy định, trong đó không chỉ có thời hiệu khởi kiện mà còn có nhiều loại thời hiệu khác nhau, thời hiệu khởi kiện chỉ là một loại của thời hiệu được quy định cho những loại quan hệ dân sự cụ thể với những thời hiệu được xác định trong luật nội dung.

Ba là, xác định thời hiệu khởi kiện còn hay hết trước tiên phải xác định có tồn tại quan hệ pháp luật dân sự đó hay không, thời điểm vi phạm và thời điểm chủ thể trong quan hệ dân sự biết quyền, lợi ích của mình trong quan hệ dân sự đó bị vi phạm là cơ sở tính thời điểm bắt đầu và kết thúc của thời hiệu khởi kiện với chính quan hệ dân sự có tranh chấp đó.

Cũng giống như các loại thời hiệu khác, khi thời hiệu khởi kiện xuất hiện (tức có một sự kiện pháp lý đã diễn ra) sẽ là cơ sở phát sinh một quan hệ dân sự. Trong trường hợp hết thời hiệu khởi kiện mà bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền lợi của mình, bên có nghĩa vụ nếu không muốn thực hiện nghĩa vụ sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật dân sự về thời hiệu (thời hiệu đối với quan hệ đang tranh chấp) để xác định rằng khi kết thúc thời hạn thuộc thời hiệu khởi

kiện thì cơ quan tài phán không được xem xét nội dung quan hệ, không được chấp nhận quyền dân sự của bên khởi kiện. Điều đó cũng có nghĩa là bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ dân sự đó, cho thấy hậu quả của hết thời hiệu khởi kiện cũng tương tự như thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự.

Bốn là, những vấn đề chung về thời hạn, thời hiệu, các loại thời hiệu đều được quy định cụ thể, rõ ràng trong luật nội dung. Một quan hệ mà pháp luật có hay không quy định về thời hiệu khởi kiện, quy định về thời hạn khởi kiện bao lâu xuất phát từ chính bản chất quan hệ pháp luật nội dung, tính chất của quan hệ pháp luật đó (bao gồm cả yếu tố kinh tế, xã hội, tâm lý, nhu cầu ổn định quan hệ...), chứ không phải xuất phát hình thành từ quan hệ tố tụng.

Về cơ sở pháp lý của thời hiệu:

Loại thời hiệu thứ nhất là thời hiệu hưởng quyền dân sự (đã nêu trong ví dụ trên) được quy định tại các điều: 255, 247, 248, 249, 250, 251, 252 BLDS năm 1995; các điều: 247, 239, 240, 241, 242, 243, 244 BLDS năm 2005; các điều: 236, 228, 229, 230, 231, 232, 233, khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015.

Loại thời hiệu thứ hai là thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014...

Loại thời hiệu thứ ba là thời hiệu xác định giao dịch dân sự vô hiệu tương đối (bị hạn chế thời gian yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu) được quy định tại các điều: 140, 141, 142, 143 BLDS năm 1995; các điều: 130, 131, 132, 133, 134 BLDS năm 2005; các điều: 125, 126, 127, 128,

2. Điều 623 BLDS năm 2015.

129 BLDS năm 2015. Thời hiệu xác định giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối thì bên khởi kiện có quyền khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu không bị hạn chế về thời gian, được quy định tại các điều: 137, 138, 139 BLDS năm 1995; các điều: 128, 129 BLDS năm 2005 và các điều: 123, 124 BLDS năm 2015.

Loại thời hiệu thứ tư là thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được quy định trong rất nhiều các văn bản pháp luật nội dung, như: Pháp lệnh thừa kế, pháp lệnh hợp đồng dân sự, pháp lệnh hợp đồng kinh tế, các BLDS năm 1995, 2005, 2015 và các luật chuyên ngành. Trong các luật nội dung có quy định nhiều thời hạn của thời hiệu khác nhau, tùy theo tính chất quan hệ pháp luật đó mà thời hiệu khởi kiện có thời hạn từ 06 tháng, 01 năm, 02 năm, 03 năm, 05 năm... như Luật thương mại; Luật bảo hiểm; Luật khám, chữa bệnh, Luật hàng không dân dụng; Bộ luật hàng hải; Bộ luật lao động; thời hiệu khởi kiện dài nhất là 30 năm được quy định trong BLDS năm 2015.

Loại thời hiệu thứ năm là thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Trong các loại thời hiệu nói trên, xét về biểu hiện thì thời hiệu xác định giao dịch vô hiệu tương đối hay giao dịch vô hiệu tuyệt đối và thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự có chung bản chất, nó đều thuộc phạm trù thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu, nhưng chỉ khác về thời hạn được quyền yêu cầu và cũng có trường hợp khác về hậu quả. Ví dụ, đối với giao dịch bị vô hiệu tương đối, BLDS năm 1995 quy định chỉ có 01 năm, còn BLDS năm 2005, 2015 quy định là 02 năm để yêu cầu tuyên bố giao dịch này vô

hiệu. Sau 01 hay 02 năm mà không do trở ngại khách quan, bất khả kháng... thì yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu sẽ không được chấp nhận, các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch; giao dịch đó vẫn được công nhận có hiệu lực dù khi hai bên xác lập giao dịch có vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch.

Đối với những quan hệ mà luật quy định về thời hiệu khởi kiện, ví dụ: Thời hiệu thừa kế, thời hiệu khởi kiện trong quan hệ hợp đồng mua bán... mà khi hết thời hạn đó mới khởi kiện ra cơ quan có thẩm quyền thì không được xem xét về nội dung quyền, nghĩa vụ trong quan hệ đó và hệ quả có thể dẫn đến là một bên mất quyền dân sự, một bên không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự trong quan hệ đã hết thời hiệu khởi kiện nếu bên có nghĩa vụ không tự giác thực hiện. Nói cách khác, khi thời hiệu khởi kiện kết thúc, bên có nghĩa vụ không bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ dân sự trong quan hệ đó, do không còn cơ chế bảo đảm quyền, nghĩa vụ dựa trên quyền lực nhà nước, chứ không phải mất quyền khởi kiện theo đúng nghĩa của thuật ngữ pháp lý này. Tác giả sẽ làm rõ nội dung này ở phần dưới khi đề cập về khía cạnh tố tụng nhằm làm nổi bật thời hiệu khởi kiện thuộc luật nội dung.

Phân tích trên cho thấy, khi hết thời hiệu (thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự hay thời hiệu khởi kiện...), bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, hậu quả của việc áp dụng thời hiệu là tương tự nhau.

Những người theo ý kiến thời hiệu khởi kiện thuộc phạm vi tố tụng vẫn công nhận thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hiệu xác định giao

dịch vô hiệu tương đối, vô hiệu tuyệt đối thuộc pháp luật nội dung, không thuộc quan hệ tố tụng. Thiết nghĩ, sự công nhận nói trên làm cho nhận thức xác định thời hiệu khởi kiện thuộc về tố tụng thiếu sức thuyết phục, tự mâu thuẫn và không bảo đảm tính logic trong luận điểm của mình.

Xem xét thời hiệu khởi kiện dưới hai góc nhìn về luật hình thức và luật nội dung thì theo quy định của BLDS, người có quyền dân sự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khỏi sự xâm phạm bằng nhiều hình thức, bao gồm: Quyền tự bảo vệ, yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bảo vệ, yêu cầu cơ quan tài phán bảo vệ (tài phán công - Tòa án, tài phán tư - Trọng tài thương mại).

Quyền tự bảo vệ hay yêu cầu và thực hiện quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan tư pháp hay cơ quan hành chính) bảo vệ quyền và lợi ích bị xâm phạm là một quyền dân sự thuộc quan hệ dân sự được quy định tại Điều 2, Điều 3 và Mục 2 Chương XI Phần thứ hai BLDS năm 2015. Do đó, khi người có quyền, lợi ích bị xâm phạm thực hiện quyền yêu cầu cơ quan tài phán bảo vệ quyền, lợi ích của mình (như yêu cầu Tòa án) bằng hình thức viết đơn, gửi đơn khởi kiện và cơ quan tài phán tiếp nhận đơn khởi kiện, vào sổ nhận đơn, thì theo BLTTDS năm 2015 cũng chưa phát sinh, chưa hình thành quan hệ tố tụng dân sự, mới chỉ hình thành quan hệ hành chính tư pháp.

Do đó, khi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được gửi đến Tòa án thì Tòa án phải tiếp nhận và vào sổ nhận đơn. Cũng theo BLTTDS năm 2015, Tòa án không được từ chối nhận đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền

của Tòa án nơi tiếp nhận đơn. Nói cách khác, khi loại việc thuộc thẩm quyền Tòa án, đơn khởi kiện được gửi đến đúng Tòa án có thẩm quyền (thẩm quyền theo cấp Tòa án, thẩm quyền theo lãnh thổ hoặc thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu) thì Tòa án phải tiếp nhận đơn và vào sổ nhận đơn. Tùy theo cách thức tổ chức công việc mà Tòa án đã nhận đơn phải thực hiện các hoạt động theo Điều 191 BLTTDS năm 2015 (thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện). Xét về bản chất, thủ tục này thuộc phạm vi, thủ tục quan hệ hành chính tư pháp, chưa phải là thủ tục tố tụng dân sự. Quan hệ tố tụng dân sự chỉ chính thức được xác lập giữa các chủ thể tham gia trong quá trình giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án, điều đó được thể hiện ở các quy định về thời hạn giải quyết vụ án, cùng hàng loạt hoạt động tố tụng như: Lập hồ sơ, xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của BLTTDS, làm rõ những tình tiết khách quan của vụ án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, ra các quyết định (tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án, công nhận thỏa thuận của các đương sự, đưa vụ án ra xét xử).

Hết thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu thuộc quan hệ pháp luật nội dung nên tại khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 quy định rất hợp lý, đúng với nguyên tắc đặt ra trong BLDS là chỉ xem xét còn hay hết thời hiệu khi có đương sự yêu cầu, dựa trên quyền tự quyết trong quan hệ dân sự. Khi việc khởi kiện đã được Tòa án thụ

lý thì các bên tham gia vào quan hệ tố tụng dân sự có quyền như quy định tại khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015, nhưng người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu không được từ chối áp dụng thời hiệu nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ. Quy định tại Điều 149 BLDS năm 2015 cho chúng ta thấy rõ hơn thời hiệu khởi kiện không là cơ sở hình thành quan hệ tố tụng mà là một quyền dân sự thuộc quan hệ pháp luật dân sự, do luật dân sự điều chỉnh.

Ở bài viết “Hủy phán quyết trọng tài, thực trạng và hướng áp dụng thống nhất” của Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đỗ Văn Đại trong tập tài liệu Hội thảo trao đổi kinh nghiệm giữa Tòa kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Trung tâm Trọng tài VIAC vào ngày 17/5/2019 cũng cho rằng: “Thời hiệu khởi kiện... là vấn đề về nội dung tranh chấp,... Bởi lẽ:

Thứ nhất, tại Điều 671 BLDS năm 2015 quy định: “Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó”. Quy định này cho thấy, thời hiệu, trong đó có thời hiệu khởi kiện là vấn đề gắn liền với nội dung quan hệ nên chịu sự điều chỉnh của pháp luật điều chỉnh quan hệ (không chịu sự điều chỉnh của pháp luật tố tụng).

Thứ hai, theo quy định tại khoản 2 Điều 149 BLDS năm 2015 thì “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc”. Quy định này cho thấy thời hiệu là vấn đề

thuộc quyền định đoạt của các bên mà Tòa án không tự được áp dụng nên thời hiệu, trong đó có thời hiệu khởi kiện, là vấn đề thuộc về nội dung quan hệ mà không là vấn đề thuộc về tố tụng (nếu là vấn đề thuộc về tố tụng thì các bên không được quyền định đoạt và thuộc phạm vi tự chủ của cơ quan tài phán).

Thứ ba, theo khoản 1 Điều 184 BLTTDS năm 2015 thì “thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của BLDS”. Quy định này cho thấy, pháp luật tố tụng dân sự không điều chỉnh vấn đề thời hiệu nữa mà để vấn đề này cho pháp luật dân sự (pháp luật nội dung) điều chỉnh. Nội dung này cho thấy các nhà lập pháp đã theo hướng vấn đề thời hiệu, trong đó có thời hiệu khởi kiện không thuộc về tố tụng mà thuộc nội dung tranh chấp.

3. Một số kiến nghị

Thứ nhất, thời hiệu khởi kiện là quy định dành cho những quan hệ pháp luật dân sự cụ thể, được “ra đời” từ chính quan hệ pháp luật dân sự, chứ không phải từ quan hệ tố tụng, không phải là một thủ tục tố tụng, do đó, để tránh trùng lặp, gây nhầm lẫn trong nhận thức, tác giả kiến nghị khi sửa đổi, bổ sung BLTTDS năm 2015, không nên quy định thời hiệu khởi kiện trong luật này, dù chỉ quy định viện dẫn. Khi đương sự muốn áp dụng về thời hiệu, phản đối việc áp dụng thời hiệu nói chung, thời hiệu khởi kiện nói riêng thì đương nhiên phải xem xét và chỉ ra quan hệ đang tranh chấp có thời hiệu, thời hiệu khởi kiện, bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, tính liên tục của việc chiếm hữu được quy định như thế nào... (hiện nay đều quy định

trong luật nội dung, việc quy định đó là phù hợp và đúng với bản chất dân sự của thời hiệu, thời hiệu khởi kiện) và Tòa án phải trên cơ sở các quy định về thời hiệu khởi kiện trong luật nội dung và tài liệu, chứng cứ đã được xuất trình để quyết định về vấn đề thời hiệu, thời hiệu hưởng quyền, thời hiệu khởi kiện..., do các đương sự đặt ra trong vụ, việc dân sự.

Thứ hai, bỏ căn cứ đình chỉ vụ án quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015. Trong BLTTDS năm 2015 không nên quy định căn cứ đình chỉ là hết thời hiệu khởi kiện để bảo đảm tính nhất quán trong phán quyết của cơ quan tài phán khi xem xét về vấn đề thời hiệu. Bởi lẽ, các trường hợp về thời hiệu khác, ví dụ: Đối với Điều 236 và khoản 1 Điều 132 BLDS năm 2015 thì BLTTDS năm 2015 không quy định căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án, trên thực tế gặp trường hợp này Tòa án đã bác yêu cầu của đương sự.

Thứ ba, tại khoản 3, khoản 4 Điều 159 BLTTDS năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 có một quy định “quét” là: “3. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì thực hiện như sau:

...

b) Tranh chấp không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm, kể từ ngày...

4. Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu yêu cầu thì thời hiệu yêu cầu để Toà án giải quyết việc dân sự

là một năm, kể từ ngày...

Với quy định trên, trường hợp một quan hệ pháp luật dân sự nào đó mà BLDS, Bộ luật lao động, Bộ luật hàng hải và các văn bản luật khác không quy định thời hiệu thì thời hiệu khởi kiện vụ án, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự sẽ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 159 BLTTDS năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011.

Tuy nhiên, BLTTDS năm 2015 đã bỏ quy định “quét” nói trên về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu mà chỉ quy định viện dẫn về áp dụng thời hiệu khởi kiện trong BLDS năm 2015. Trong khi BLDS năm 2015 chỉ quy định thời hiệu khởi kiện đối với một số quan hệ dân sự (quan hệ thừa kế, quan hệ hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu), một số luật chuyên ngành có quy định về thời hiệu, nhưng không phải tất cả các quan hệ dân sự, kình tế... đều đã quy định về thời hiệu khởi kiện. Hiện nay, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự hầu như không có luật nào quy định.

Vi vậy, theo tác giả, khi sửa đổi, bổ sung BLDS năm 2015 nên có một quy định “quét” về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu tương tự như đã được quy định trong BLTTDS năm 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011 để bảo đảm các quan hệ dân sự đều có thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, trừ những quan hệ pháp luật không áp dụng thời hiệu. Đồng thời, để bảo đảm tính nhất quán và đồng bộ, cần rà soát, bổ sung những trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu vào Điều 155 BLDS năm 2015 hoặc luật khác. □